

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Thống Nhất

Mã ĐVQHNS: 1132899

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 7 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
18	071	00000	0	331.000.000	0	331.000.000	331.000.000	0	0	0	0	0	331.000.000
13	071	00000	0	6.359.000.000	0	6.344.500.000	6.344.500.000	1.647.845.759	3.237.364.677	0	0	14.500.000	3.107.135.323
Cộng:			0	6.690.000.000	0	6.675.500.000	6.675.500.000	1.647.845.759	3.237.364.677	0	0	14.500.000	3.438.135.323

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tam06 Nguyen Thi Thanh

Người ký: Duan01 Do Van
Ngày ký: 30/06/2025 08:47:02
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV

Duan01 Do Van

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Lãnh
Ngày ký: 30/06/2025 07:56:45
Đơn vị: Trường Mầm non Thống Nhất

Trần Thị Lãnh

Người ký: Vũ Thị Thu Thủy
Ngày ký: 30/06/2025 08:00:08
Đơn vị: Trường Mầm non Thống Nhất

Vũ Thị Thu Thủy

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Thống Nhất

Mã ĐVQHNS: 1132899

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 7 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	859.125.800	1.670.562.400	859.125.800	1.670.562.400
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	18.252.000	36.424.200	18.252.000	36.424.200
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	24.130.200	24.130.200	24.130.200	24.130.200
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	291.359.790	572.674.990	291.359.790	572.674.990
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	702.000	1.404.000	702.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	91.987.486	181.595.286	91.987.486	181.595.286
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	168.436.236	329.911.751	168.436.236	329.911.751
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	28.874.784	56.539.157	28.874.784	56.539.157
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	12.783.260	31.226.177	12.783.260	31.226.177
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	9.624.928	18.846.385	9.624.928	18.846.385
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	29.087.481	46.655.578	29.087.481	46.655.578
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	21.491.200	45.646.720	21.491.200	45.646.720
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	2.147.239	4.294.478	2.147.239	4.294.478
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	4.780.000	8.640.000	4.780.000	8.640.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	7.474.000	8.224.000	7.474.000	8.224.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	071	6601	00000	0	0	132.000	220.000	132.000	220.000

Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	887.355	5.744.355	887.355	5.744.355
Khác	13	071	6649	00000	0	0	8.270.000	8.270.000	8.270.000	8.270.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	4.800.000	9.600.000	4.800.000	9.600.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	0	0	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	0	2.110.000	0	2.110.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	0	19.595.000	0	19.595.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	0	6.000.000	0	6.000.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	13	071	7903	00000	0	0	0	19.550.000	0	19.550.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	60.000.000	126.000.000	60.000.000	126.000.000
Cộng:					0	0	1.647.845.759	3.237.364.677	1.647.845.759	3.237.364.677
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tam06 Nguyen Thi Thanh

Người ký: Duan01 Do Van
Ngày ký: 30/06/2025 08:47:02
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 7 - Khu bạc Nhà nước Khu vực IV

Duan01 Do Van

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Lãnh
Ngày ký: 30/06/2025 07:56:43
Đơn vị: Trường Mầm non Thăng Nhật

Người ký: Vũ Thị Thu Thủy
Ngày ký: 30/06/2025 04:00:08
Đơn vị: Trường Mầm non Thăng Nhật

Trần Thị Lãnh

Vũ Thị Thu Thủy